

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân phường quyết định)

(Kèm Quyết định số: 1634/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND phường)

Đơn vị: triệu đồng

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	357.055	TỔNG SỐ CHI	357.055
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	20.110	I. Chi đầu tư phát triển	62.468
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ ⁽¹⁾	155577	II. Chi thường xuyên	287.586
III. Thu bổ sung	181.368	III. Dự phòng	7.001
- Bổ sung cân đối	180.288		
- Bổ sung có mục tiêu	1.080		
IV. Thu chuyển nguồn			

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân phường quyết định)

(Kèm Quyết định số: 1634/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND phường)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026	
		THU NSNN	THU NSX
A	B	3	4
	TỔNG THU	538.818	357.055
I	Các khoản thu 100%	20.150	20.110
1	Phí, lệ phí	2.000	2.000
2	Lệ phí trước bạ nhà, đất	11.150	11.150
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.350	6.350
4	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	600	600
5	Thu khác	50	10
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	337.300	155.577
1	Các khoản thu phân chia	337.300	155.577
-	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	137.395	74.180
-	Lệ phí trước bạ	24.350	12.175
-	Thu tiền thuê đất	16.885	6.754
-	Thu tiền sử dụng đất	158.670	62.468
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	-	0
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)		
IV	Thu chuyển nguồn		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	181.368	181.368
	- Thu bổ sung cân đối	180.288	180.288
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.080	1.080

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân phường quyết định)
(Kèm Quyết định số: 1634/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND phường)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI	357.055	62.468	294.587
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	62.468	62.468	-
II	Chi thường xuyên	287.586	-	287.586
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	160.798		160.798
2	Chi khoa học và công nghệ	390		390
3	Chi quốc phòng, an ninh và TTATXH	8.374		8.374
4	Chi y tế, dân số và gia đình	6.786		6.786
5	Chi văn hóa thông tin	3.286		3.286
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	500		500
7	Chi thể dục thể thao	555		555
8	Chi bảo vệ môi trường	718		718
9	Chi sự nghiệp kinh tế	16.412		16.412
10	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể, HĐND	47.630		47.630
11	Chi bảo đảm xã hội	40.706		40.706
12	Chi khác	1.431		1.431
III	Dự phòng ngân sách	7.001		7.001